

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

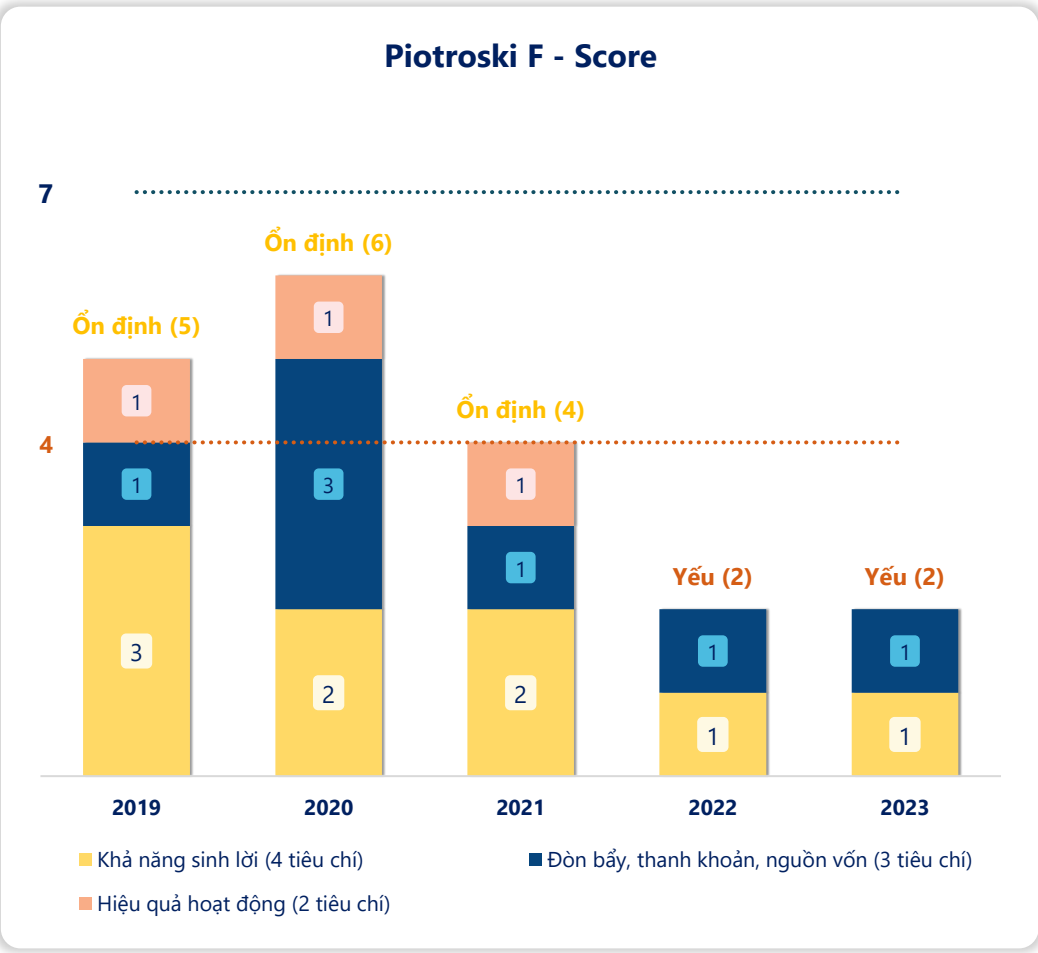
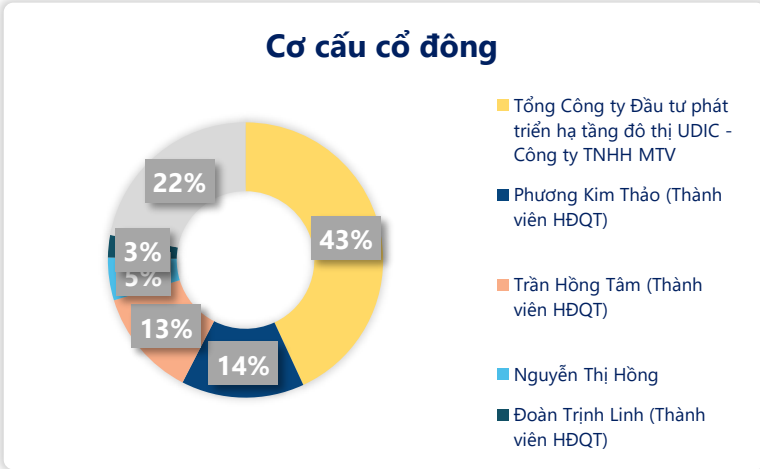
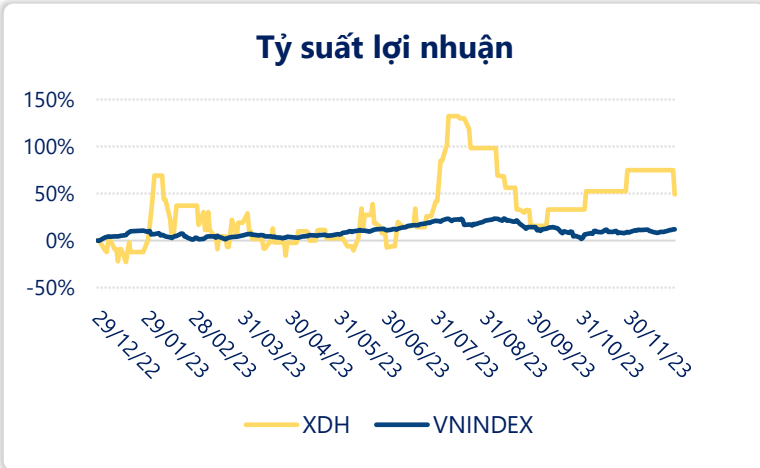
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-14.8%	28.6%	39.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	2/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
172	YoY
tỷ VNĐ	▼ 206
	▼ 54.7%

LN sau thuế	2023
21.5	YoY
tỷ VNĐ	▼ 52.0
	▼ 70.8%

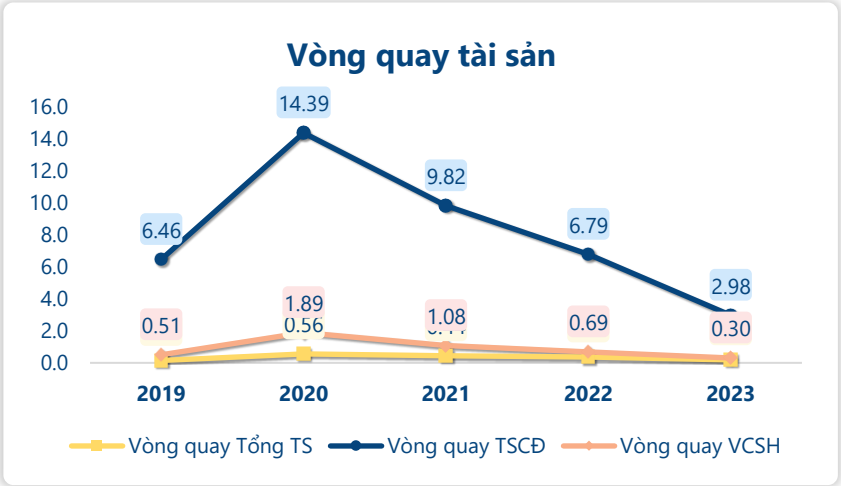
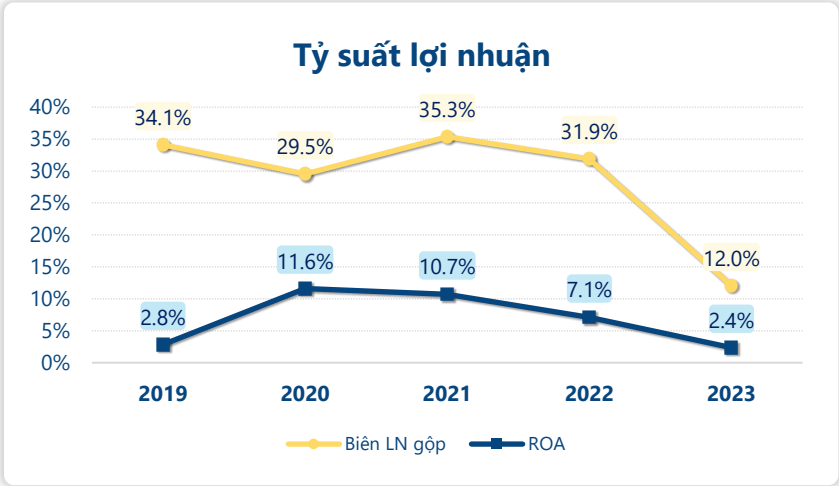
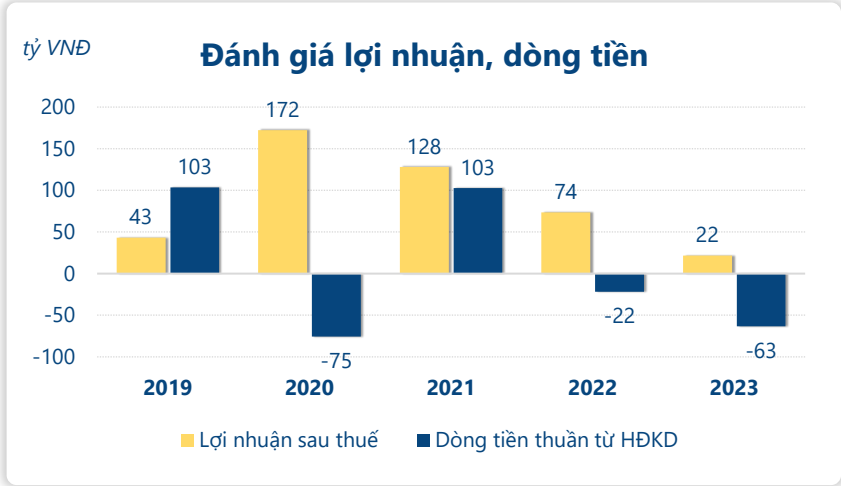


Năm 2023, F-Score của XDH đạt 2/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức "Yếu".

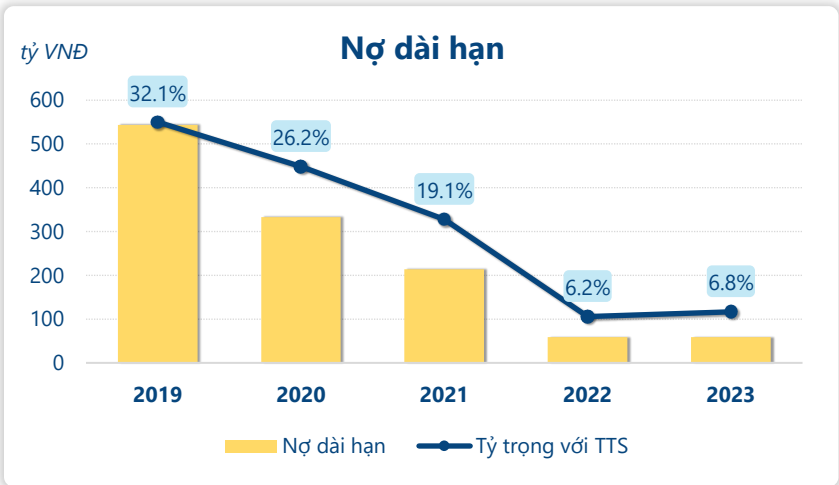
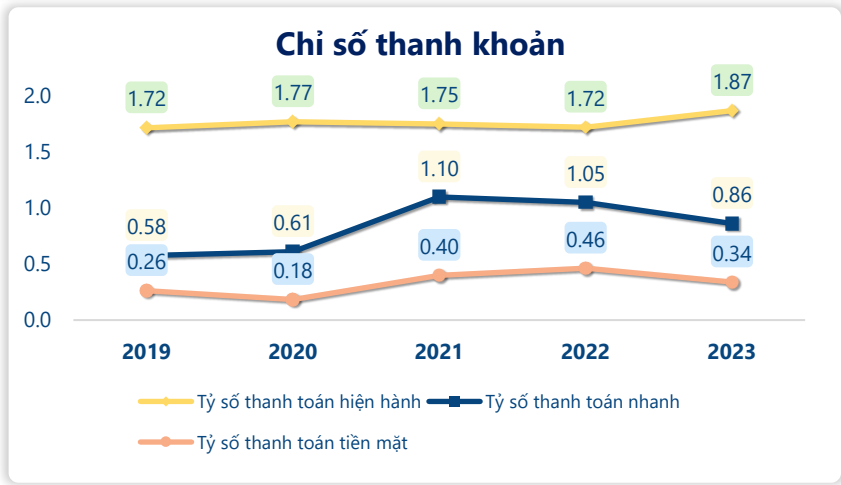
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **XDH**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	873	956	-8.6%
Tài sản ngắn hạn	539	551	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	85.3	148	-42.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.0	51.7	-63.2%
Phải thu ngắn hạn	183	136	34.6%
Hàng tồn kho	252	215	17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	335	405	-17.4%
Phải thu dài hạn	41.8	41.8	0.0%
Tài sản cố định	52.7	59.7	-11.7%
Bất động sản đầu tư	197	261	-24.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	42.6	42.4	0.3%
Tài sản dài hạn khác	0.37	0.37	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	314	379	-17.2%
Nợ ngắn hạn	255	320	-20.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.0	39.6	31.3%
Nợ dài hạn	58.8	59.0	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	23.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	560	577	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	560	577	-3.0%
Vốn điều lệ	270	246	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	226	828	529	378	172
Giá vốn hàng bán	149	584	342	258	151
Lợi nhuận gộp	76.9	244	187	121	20.7
Doanh thu HĐTC	9.21	8.96	5.30	10.3	10.8
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	11.9	15.3	12.0	0
Chi phí QLDN	24.7	21.6	16.2	21.0	19.6
LN thuần từ HĐKD	61.4	220	161	98.0	11.9
Lợi nhuận khác	-6.17	-3.58	-0.43	-4.66	16.2
LN trước thuế	55.3	216	160	93.3	28.1
Lợi nhuận sau thuế	43.3	172	128	73.5	21.5
LNST của CĐ cty mẹ	43.3	172	128	73.5	21.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	103	-75.5	103	-21.9	-63.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.95	21.4	-21.2	34.2	37.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.3	-49.2	-18.7	-15.9	-36.9
Tiền đầu kỳ	153	192	88.9	152	148
Lưu chuyển tiền thuần	39.2	-103	62.9	-3.62	-62.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	192	88.9	152	148	85.3